

QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /20.../QH

Hà Nội, ngày tháng năm

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

(Dự thảo tháng 11/2024)

LUẬT DÂN SỐ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Dân số.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quy mô dân số; cơ cấu dân số; phân bố dân số; nâng cao chất lượng dân số; các biện pháp thực hiện công tác dân số; quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân về công tác dân số.

Điều 2. Đối tượng áp dụng và áp dụng Luật Dân số

1. Luật này áp dụng đối với Công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức trong nước và cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân nước ngoài có liên quan.

2. Áp dụng Luật Dân số:

a) Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật Dân số với quy định của luật khác về cùng một vấn đề liên quan đến công tác dân số thì áp dụng quy định của Luật Dân số.

b) Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dân số* là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

2. *Quy mô dân số* là số lượng người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính tại thời điểm nhất định.
3. *Cơ cấu dân số* là tổng số dân được phân loại theo giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân và các đặc trưng có liên quan.
4. *Dân tộc thiểu số rất ít người* là dân tộc có số dân dưới 10.000 người.
5. *Phân bố dân số (hay còn gọi là phân bố dân cư)* là sự phân chia dân số theo khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc đơn vị hành chính.
6. *Chất lượng dân số* là sự phản ánh các đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số.
7. *Mức sinh thay thế* là mức sinh tính bình quân trong toàn xã hội mỗi cặp vợ chồng có hai con.
8. *Kế hoạch hoá gia đình* là trách nhiệm và nỗ lực của Nhà nước, xã hội, gia đình, cá nhân để mỗi cá nhân, cặp vợ chồng chủ động, tự nguyện, bình đẳng quyết định thời gian sinh con, số lượng con, khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với độ tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, thu nhập, nuôi dạy con. Kế hoạch hóa gia đình bao gồm cả việc sử dụng các biện pháp tránh thai ngoài ý muốn và hỗ trợ sinh sản.
9. *Sức khỏe sinh sản* là trạng thái khỏe mạnh hoàn toàn về thể chất, tinh thần và hòa hợp xã hội ở tất cả các phương diện liên quan đến hoạt động và chức năng hệ thống sinh sản của con người.
10. *Phương tiện tránh thai* là dụng cụ, sinh phẩm, thuốc được sử dụng với mục đích ngăn chặn sự thụ thai và mang thai.
11. *Cơ cấu dân số vàng* là khi tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động từ 15 đến 64 tuổi chiếm từ 2/3 quy mô dân số trở lên.
12. *Cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên* là khi tỉ số giới tính khi sinh trong khoảng 103-107 bé trai trên 100 bé gái sinh ra sống.
13. *Lựa chọn giới tính thai nhi* là hành vi cố ý can thiệp của con người để có được giới tính thai nhi theo ý muốn.
14. *Già hóa dân số* là quá trình chuyển đổi nhân khẩu học khi số người từ 60 tuổi trở lên chiếm từ 10% quy mô dân số hoặc số người từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% quy mô dân số.
15. *Dân số già* là khi số người từ 60 tuổi trở lên chiếm từ 20% đến dưới 30% quy mô dân số hoặc số người từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 14% đến dưới 21% quy mô dân số.
16. *Di cư* là sự di chuyển người dân từ quốc gia này đến cư trú ở quốc gia khác, từ quốc gia này đến cư trú ở vùng lãnh thổ khác, từ vùng lãnh thổ này đến cư trú ở vùng lãnh thổ hay quốc gia khác, từ đơn vị hành chính này đến cư trú ở đơn vị hành chính khác.

17. *Công tác dân số* là việc quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động tác động đến các yếu tố dân số nhằm bảo đảm quy mô và cơ cấu dân số hợp lý, nâng cao sức khỏe dân số và phân bố dân số phù hợp.

18. *Dịch vụ dân số* là các hoạt động phục vụ công tác dân số, bao gồm: hướng dẫn, tư vấn thực hiện chính sách, pháp luật về dân số; cung cấp biện pháp tránh thai; chăm sóc sức khỏe sinh sản; tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình; phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản; tư vấn, khám sức khỏe khi kết hôn, sinh con; tư vấn, tầm soát, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng; thông tin dữ liệu chuyên ngành dân số; tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục và các dịch vụ khác về dân số theo quy định của pháp luật.

19. *Dân số và phát triển* là mối quan hệ hữu cơ giữa các yếu tố dân số bao gồm quy mô, cơ cấu, phân bố, sức khỏe dân số với các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh.

20. *Tầm soát (hay còn gọi là sàng lọc)* là việc sử dụng các kỹ thuật y học nhằm phát hiện người (bao gồm cả thai nhi) có nguy cơ mắc bệnh tật để được chẩn đoán và điều trị kịp thời. Tầm soát trước sinh được tiến hành trong thời gian mang thai. Tầm soát sơ sinh được tiến hành trong thời gian 30 ngày đầu sau khi sinh. Tầm soát sau sinh được tiến hành trong thời gian 60 tháng sau khi sinh.

21. *Tầm soát vô sinh* là việc sử dụng các kỹ thuật y học nhằm phát hiện người có nguy cơ mắc bệnh tật dẫn đến vô sinh để được chẩn đoán và điều trị kịp thời.

22. *Chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi* là sự trợ giúp, chăm sóc lâu dài, nâng cao sức khỏe cho người cao tuổi do người chăm sóc (đã qua đào tạo) hoặc cơ sở chăm sóc thực hiện.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện công tác dân số

1. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
2. Bảo đảm việc chủ động, tự nguyện, bình đẳng và đề cao trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình trong công tác dân số.
3. Cân bằng, hài hòa giữa quyền và nghĩa vụ của cá nhân, gia đình với lợi ích của cộng đồng, xã hội và quốc gia.
4. Kết hợp giữa việc tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi với thực thi nghiêm kỷ cương pháp luật; giữa việc mở rộng, ứng dụng các kỹ thuật mới với việc nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.
5. Lồng ghép các yếu tố dân số vào chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về dân số

1. Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về dân số và phát triển.
2. Thực hiện đồng bộ các giải pháp trong công tác dân số.

3. Đầu tư nguồn lực cho công tác dân số phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ.
4. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong lĩnh vực dân số và phát triển.
5. Khen thưởng kịp thời tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số.

Điều 6. Ngày Dân số Việt Nam, Tháng hành động Quốc gia về Dân số

1. Ngày Dân số Việt Nam là ngày 26 tháng 12 hằng năm.
2. Tháng hành động Quốc gia về Dân số là tháng 12 hằng năm.
3. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Tháng hành động Quốc gia về Dân số, Ngày Dân số Việt Nam.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cản trở việc vận động, tuyên truyền, phổ biến thông tin, tư vấn về dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.
2. Tuyên truyền, phổ biến hoặc đưa ra những thông tin có nội dung trái với đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc hoặc không chính xác, sai lệch có ảnh hưởng xấu đến công tác dân số và đời sống xã hội.
3. Tuyên truyền, phổ biến, tư vấn phương pháp để có được giới tính thai nhi theo ý muốn; chẩn đoán, xác định giới tính thai nhi; lựa chọn giới tính thai nhi; loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính và các hành vi khác nhằm mục đích lựa chọn giới tính thai nhi.
4. Cản trở cưỡng bức việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình.
5. Kỳ thị, phân biệt đối xử trong chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người cao tuổi, người khuyết tật, người di cư, người chưa thành niên.
6. Sản xuất, bán, kinh doanh, nhập khẩu, cung cấp phương tiện tránh thai và các sản phẩm, hàng hoá dịch vụ dân số về kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản trái pháp luật.
7. Cung cấp dịch vụ dân số về tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình trái quy định của Luật này và các luật khác có liên quan; không phù hợp với văn hóa, truyền thống của người Việt Nam.

Chương II QUY MÔ DÂN SỐ

Điều 8. Yêu cầu duy trì mức sinh thay thế

1. Yêu cầu chung về duy trì mức sinh thay thế (thực hiện trên phạm vi toàn quốc, duy trì vững chắc mức sinh thay thế nhằm đạt quy mô dân số ở mức hợp lý, bảo đảm cơ cấu dân số phù hợp).

2. Các yêu cầu cụ thể để duy trì mức sinh thay thế:

- a) Cặp vợ chồng, cá nhân thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt;
- b) Người dân được cung cấp thông tin dân số đầy đủ, chính xác, nhanh chóng; cung cấp, sử dụng dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản thuận tiện, dễ tiếp cận, công bằng, bình đẳng, không phân biệt giới tính, người đã kết hôn, người chưa kết hôn;
- c) Thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, giữ vững quốc phòng, an ninh của từng địa phương và đất nước trong từng thời kỳ;
- d) Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người;
- đ) Thúc đẩy bình đẳng giới.

Điều 9. Thực hiện duy trì mức sinh thay thế

1. Các biện pháp thực hiện duy trì mức sinh thay thế

- a) Xác định chỉ tiêu duy trì mức sinh thay thế là chỉ tiêu chủ yếu trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- b) Lồng ghép các nội dung về duy trì mức sinh thay thế, kế hoạch hoá gia đình trong xây dựng, triển khai thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh;
- c) Xây dựng, thực hiện các chính sách hỗ trợ phù hợp với từng vùng, đối tượng, điều kiện phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước, từng tỉnh, thành phố;
- d) Phát triển dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, sử dụng dịch vụ dân số công bằng, bình đẳng, không phân biệt giới tính, người đã kết hôn, người chưa kết hôn;
- đ) Thực hiện chương trình tư vấn trước khi kết hôn;
- e) Cặp vợ chồng, cá nhân trong độ tuổi sinh đẻ, người muốn sinh con được tư vấn hướng dẫn phòng tránh vô sinh; thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị vô sinh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;
- g) Đưa nội dung về duy trì mức sinh thay thế vào hương ước, quy ước của thôn, ấp, bản, tổ dân phố trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận, thống nhất của thôn, ấp, bản, tổ dân phố;
- h) Cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và các gói dịch vụ dân số cơ bản phù hợp với điều kiện địa lý, kinh tế, xã hội và đặc trưng văn hóa;
- i) Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi của cặp vợ chồng, cá nhân, gia đình và xã hội trong việc thực hiện chính sách dân số; thực hiện các biện pháp duy trì mức sinh thay thế;

k) Các biện pháp khác thực hiện duy trì mức sinh thay thế.

2. Trách nhiệm thực hiện của các bộ ngành; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; người sử dụng lao động.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con

1. Cặp vợ chồng và cá nhân có quyền:

a) Quyết định bình đẳng, tự nguyện trong việc sinh con, thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập và nuôi dạy con của cá nhân, cặp vợ chồng;

b) Được tư vấn, cung cấp thông tin, tiếp cận, lựa chọn, sử dụng các biện pháp tránh thai, kế hoạch hoá gia đình.

2. Cặp vợ chồng và cá nhân có nghĩa vụ:

a) Bảo đảm trách nhiệm chăm sóc và nuôi, dạy con tốt; xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh;

b) Bình đẳng trong thực hiện các nghĩa vụ khác liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình; bảo vệ sức khỏe và thực hiện các biện pháp phòng, tránh các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản và các bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS.

3. Khuyến khích mỗi cặp vợ chồng và cá nhân tự nguyện thực hiện các cuộc vận động của Đảng và Nhà nước về công tác dân số phù hợp với từng thời kỳ.

Điều 11. Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số

1. Chính sách của Nhà nước để bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số, dân tộc thiểu số rất ít người (đầu tư, khuyến khích thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, dân tộc thiểu số rất ít người).

2. Các biện pháp bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số, dân tộc thiểu số rất ít người:

a) Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục;

b) Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực;

c) Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số;

d) Thực hiện bình đẳng giới;

đ) Chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng, tầm vóc, tinh thần; phòng chống suy dinh dưỡng; chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi; thực hiện kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ dân số khác;

e) Phòng ngừa, ngăn chặn lạm dụng chất kích thích, chất gây nghiện;

g) Ngăn chặn, xóa bỏ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; nâng cao nhận thức, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật cấm tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống;

h) Đưa vào hương ước, quy ước của thôn, ấp, bản, tổ dân phố các nội dung xóa bỏ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống và các hủ tục lạc hậu, bảo đảm phụ nữ và nam giới có quyền và nghĩa vụ như nhau khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận và thiết lập của thôn, ấp, bản, tổ dân phố;

i) Phát triển mạng lưới tư vấn, hỗ trợ, trợ giúp pháp lý về hôn nhân và gia đình tại cộng đồng; xây dựng, phát triển các loại hình can thiệp tại hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú;

k) Triển khai thực hiện các chương trình, dự án bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số; tổ chức giao lưu văn hoá giữa các dân tộc phù hợp với đặc trưng văn hóa và điều kiện sinh sống của từng dân tộc;

l) Các biện pháp khác.

3. Trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc, Bộ Y tế, các bộ ngành; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 12. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

1. Đáp ứng đầy đủ, đa dạng, thuận tiện, an toàn và phù hợp nhu cầu của từng nhóm đối tượng.

2. Thực hiện bình đẳng giới trong sử dụng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

3. Cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đối với cơ sở y tế tuyến huyện, xã, cộng đồng dân cư.

4. Xã hội hóa cung cấp phương tiện, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

5. Quản lý cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, dịch vụ phá thai.

Điều 13. Biện pháp thực hiện kế hoạch hóa gia đình

1. Các biện pháp thực hiện (tuyên truyền, hướng dẫn, giúp đỡ cặp vợ chồng, cá nhân chủ động, tự nguyện, bình đẳng thực hiện kế hoạch hóa gia đình; cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình).

2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

3. Trách nhiệm của Bộ Y tế, cơ quan, tổ chức.

Điều 14. Tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình

1. Chương trình tư vấn trước khi kết hôn (cơ quan quản lý nhà nước về y tế, dân số và cơ quan, tổ chức có liên quan vận động nam, nữ trước khi kết hôn tham gia chương trình tư vấn trước khi kết hôn; quy định nội dung tư vấn trước khi kết hôn; Nhà nước có chính sách phát triển dịch vụ dân số về tư vấn trước khi kết hôn).

2. Tư vấn, hỗ trợ kết hôn, hôn nhân và gia đình (nguyên tắc tư vấn, hỗ trợ; nội dung tư vấn, hỗ trợ; hoạt động tư vấn, hỗ trợ kết hôn có yếu tố nước ngoài; điều kiện thành lập, hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ; trách nhiệm của Bộ Y tế).

Điều 15. Phòng tránh vô sinh và thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản

1. Quyền của cặp vợ chồng, cá nhân trong độ tuổi sinh đẻ, người muốn sinh con.
2. Biện pháp phòng tránh vô sinh và thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản (tư vấn hướng dẫn; tầm soát, chẩn đoán và điều trị sớm các bệnh tật bẩm sinh và mắc phải; kiểm soát dịch vụ phá thai).
3. Trách nhiệm của người được phá thai; yêu cầu, điều kiện đối với người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự khi thực hiện phá thai.
4. Trách nhiệm của cơ sở y tế, cơ sở tư vấn cung cấp dịch vụ tư vấn hướng dẫn; tầm soát, chẩn đoán và điều trị vô sinh, sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản; trách nhiệm của Bộ Y tế; trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 16. Cung cấp, sử dụng biện pháp tránh thai, phương tiện tránh thai

1. Quyền lựa chọn, sử dụng biện pháp tránh thai của cặp vợ chồng, cá nhân.
2. Trách nhiệm của cơ quan y tế, dân số, người sử dụng lao động và gia đình.
3. Trách nhiệm của cơ sở y tế cung cấp biện pháp tránh thai; nhân viên y tế, cộng tác viên dân số.
4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp phương tiện tránh thai.
5. Trách nhiệm của Nhà nước.
6. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sản xuất loại phương tiện tránh thai mới trong nước; nhập khẩu phương tiện tránh thai mà trong nước chưa sản xuất được.

Điều 17. Cung cấp dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên

1. Quyền của người chưa thành niên trong tiếp cận, cung cấp dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản.
2. Nội dung dịch vụ thân thiện (cung cấp thông tin, tư vấn hướng dẫn; cung cấp dịch vụ về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản).
3. Trách nhiệm của người cung cấp dịch vụ, cơ sở, điểm cung cấp dịch vụ về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên.
4. Trách nhiệm của người chưa thành niên.
5. Trách nhiệm của Bộ Y tế (thống nhất quản lý dịch vụ; hướng dẫn chuyên môn).
6. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo (chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế quy định lồng ghép các nội dung liên quan đến giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản phù hợp với từng cấp học).

7. Khuyến khích mở rộng cơ sở, điểm cung cấp dịch vụ thân thiện cho người chưa thành niên; hỗ trợ tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên.

Điều 18. Quản lý chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

1. Vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong quản lý phương tiện, hàng hóa, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.
2. Quản lý chất lượng về chất lượng sản phẩm, hàng hóa dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, phương tiện tránh thai
3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong cung cấp phương tiện, hàng hóa, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (bảo đảm chất lượng phương tiện, hàng hóa, dịch vụ).
4. Trách nhiệm của Bộ Y tế (xây dựng và triển khai hệ thống thông tin quản lý chất lượng phương tiện, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; thanh tra, kiểm tra chất lượng phương tiện tránh thai; sản phẩm ứng dụng; chất lượng dịch vụ).
5. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm.

Chương III

CƠ CẤU DÂN SỐ

Điều 19. Điều chỉnh cơ cấu dân số, tận dụng lợi thế và thích ứng với sự thay đổi cơ cấu dân số

1. Mục đích điều chỉnh cơ cấu dân số, tận dụng lợi thế và thích ứng với sự thay đổi cơ cấu dân số.
2. Yêu cầu về chính sách của Nhà nước trong tận dụng lợi thế và thích ứng với sự thay đổi của cơ cấu dân số.
3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức.

Điều 20. Bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý

1. Yêu cầu về chính sách, biện pháp của Nhà nước trong ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi để bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên.
2. Trách nhiệm của Nhà nước về bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý
3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức liên quan đến bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý (bình đẳng giới, sự cân đối về giới tính, độ tuổi, cơ cấu ngành nghề).

Điều 21. Ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên

1. Các biện pháp thực hiện
 - a) Lòng ghép việc hỗ trợ nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ và trẻ em gái; đưa các nội dung về xóa bỏ phân biệt, định kiến giới, trọng nam hơn nữ, kỳ thị con

gái hoặc con trai và các nội dung liên quan vào hương ước, quy ước của thôn, ấp, bản, tổ dân phố;

b) Rà soát, bổ sung các hành vi nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi và phân biệt đối xử giới;

c) Rà soát, bổ sung và thực hiện có hiệu quả các biện pháp, các chương trình, đề án thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới;

d) Thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục;

đ) Thực hiện có hiệu quả các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới.

2. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan tổ chức, người sử dụng lao động; nhân viên y tế; cặp vợ chồng, cá nhân.

Điều 22. Tận dụng hiệu quả lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng

1. Các chính sách, biện pháp ưu tiên của Nhà nước để tận dụng hiệu quả lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng (tăng số lượng người lao động có việc làm, nâng cao tỉ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm...).

2. Phương thức thực hiện của Nhà nước để tận dụng hiệu quả lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng (thực hiện đồng bộ các chính sách, biện pháp đảm bảo mọi người lao động có sức khỏe tốt thông qua các chiến lược, chương trình chăm sóc sức khỏe, sức khỏe sinh sản, an toàn vệ sinh lao động).

3. Trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ; bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động; người lao động.

Điều 23. Thích ứng với già hóa dân số, dân số già

1. Chính sách của Nhà nước (phát triển dịch vụ chăm sóc dài hạn người cao tuổi; đẩy mạnh sự tham gia của khu vực tư nhân trong chăm sóc người cao tuổi...).

2. Trách nhiệm bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các nội dung hoặc thực hiện các công việc sau đây:

a) Xây dựng, ban hành quy trình, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về chăm sóc sức khỏe, chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi;

b) Xây dựng hệ thống chăm sóc dài hạn người cao tuổi phù hợp với đặc điểm về giới, độ tuổi, học vấn, văn hóa, kinh tế, xã hội, phù hợp các vùng miền, địa phương;

c) Xây dựng các chương trình, dự án đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động trước khi là người cao tuổi phù hợp với nhu cầu, sức khỏe, trình độ, năng lực và nhu cầu thị trường;

d) Ban hành, bổ sung, sửa đổi chính sách khuyến khích sản xuất một số loại sản phẩm, cung ứng dịch vụ xã hội cho người cao tuổi; chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp hỗ trợ người cao tuổi tìm kiếm việc làm và sử dụng người lao động cao tuổi; tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức và khu vực tư nhân trong chăm sóc người cao tuổi;

đ) Lồng ghép nội dung các biện pháp thích ứng với già hóa dân số, dân số già vào kế hoạch của quốc gia, bộ, ngành, cơ quan, tổ chức và địa phương; lồng ghép nội dung thích ứng với già hóa dân số, dân số già khi xây dựng và thực hiện chương trình, dự án về cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội;

e) Tổ chức nghiên cứu phát triển và ứng dụng những thành tựu khoa học để thích ứng với già hóa dân số, dân số già;

g) Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về thích ứng với già hóa dân số, dân số già.

3. Trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Trách nhiệm của Cơ quan thống kê trung ương.

6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức.

7. Trách nhiệm của cá nhân, người lao động.

8. Khuyến khích người cao tuổi nâng cao sức khỏe, làm việc, tham gia hoạt động kinh tế, xã hội phù hợp với nhu cầu, sức khỏe và điều kiện của bản thân.

Điều 24. Chăm sóc dài hạn người cao tuổi

1. Nguyên tắc chăm sóc dài hạn người cao tuổi (bình đẳng trước pháp luật, theo tinh thần tự nguyện, Ưu tiên cho người cao tuổi có mua bảo hiểm dưỡng lão).

2. Chính sách của Nhà nước phát triển chuyên ngành lão khoa, viện dưỡng lão, cơ sở chăm sóc ban ngày kết hợp chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng; tạo điều kiện để tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, đóng góp nguồn lực xây dựng cơ sở chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi.

3. Cơ sở chăm sóc dài hạn người cao tuổi được hưởng các chính sách xã hội hóa trong lĩnh vực y tế.

4. Trách nhiệm của Bộ Y tế.

5. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.

6. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Việc thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể cơ sở chăm sóc dài hạn người cao tuổi.

Chương IV PHÂN BỐ DÂN SỐ

Điều 25. Phân bố dân số hợp lý

1. Mục đích thực hiện phân bố dân số hợp lý giữa khu vực nông thôn, đô thị, vùng địa lý kinh tế, các đơn vị hành chính.
2. Các yêu cầu bảo đảm phân bố dân số hợp lý (tôn trọng quyền tự do đi lại, cư trú; thúc đẩy bình đẳng giới; người dân, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em và người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng với các dịch vụ xã hội cơ bản; sắp xếp, bố trí lại dân cư tại vùng thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu; vùng đặc biệt khó khăn; vùng biên giới, hải đảo; vùng dân di cư tự do đến có đời sống quá khó khăn; dân cư trú trong khu rừng phòng hộ, đặc dụng; phục vụ xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội; bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp).

Điều 26. Biện pháp điều chỉnh phân bố dân số hợp lý

1. Hình thức Nhà nước thực hiện phân bố dân số (thông qua các chính sách thu hút, ưu đãi; thông qua các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội).
2. Địa bàn Nhà nước điều chỉnh phân bố dân số (nông thôn, đô thị; vùng thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; vùng biên giới, hải đảo; vùng dân di cư tự do đến có đời sống quá khó khăn; dân cư trú trong khu rừng phòng hộ, đặc dụng).
3. Lồng ghép các nội dung phân bố dân số.
4. Thực hiện các mô hình cung cấp thông tin, tiếp cận các dịch vụ dân số.
5. Các biện pháp điều chỉnh phân bố dân số khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Phân bố dân số nông thôn

1. Khuyến khích đầu tư của Nhà nước vào nông nghiệp, nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
2. Các chương trình, dự án do Nhà nước triển khai để hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, dịch vụ dân số, tạo việc làm, ổn định đời sống.
3. Các chương trình, dự án do Nhà nước triển khai về đào tạo nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động tại nông thôn gắn định hướng phát triển dịch vụ, công nghiệp của địa phương. Đầu tư trọng tâm của Nhà nước vào các địa bàn khó khăn; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn.

Điều 28. Phân bố dân số đô thị

1. Mục đích xây dựng chính sách phân bố dân số của Nhà nước tại đô thị, đô thị vệ tinh.
2. Các biện pháp thực hiện trong nội thành các đô thị loại đặc biệt (quy hoạch các cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy mô lớn; thực hiện các biện pháp di dời một số cơ sở sản

xuất công nghiệp, bệnh viện, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp).

3. Trách nhiệm của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 29. Phân bố dân số vùng thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo (địa bàn có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh), vùng dân di cư tự do, khu rừng phòng hộ, đặc dụng

1. Phương thức Nhà nước thực hiện phân bố dân số (thông qua quy hoạch, sắp xếp, bố trí lại dân cư).

2. Xây dựng chính sách, biện pháp của Nhà nước để hỗ trợ người dân sinh sống, ổn định đời sống lâu dài tại vùng quy hoạch, sắp xếp, bố trí dân cư.

Chương V

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

Điều 30. Nâng cao chất lượng dân số

1. Yêu cầu về chính sách của Nhà nước trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

2. Biện pháp nâng cao chất lượng dân số (tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, sinh con; tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; ngăn chặn tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; chăm sóc sức khỏe phụ nữ mang thai là người dân tộc thiểu số; xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh; nâng cao sức khỏe dân số tại cộng đồng; các biện pháp khác).

Điều 31. Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn

1. Quyền, trách nhiệm của nam, nữ thực hiện tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn.

2. Nội dung tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

3. Chính sách đối với đối tượng chính sách, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và đối tượng có hoàn cảnh gia đình khó khăn ở vùng nông thôn sâu, khó khăn.

4. Trách nhiệm của cơ sở y tế trong việc cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn.

5. Trách nhiệm của Bộ Y tế.

6. Chính phủ quy định việc đầu tư mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

Điều 32. Tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh

1. Nguyên tắc thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.

2. Nội dung tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.

3. Chính sách đối với đối tượng chính sách, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo.
4. Trách nhiệm của cơ sở y tế cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.
5. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về y tế, dân số.
6. Chính phủ quy định việc đầu tư mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh tật trước sinh và sơ sinh.

Điều 33. Ngăn chặn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống

1. Các biện pháp ngăn chặn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống
 - a) Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục không thực hiện tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống;
 - b) Đưa vào hương ước, quy ước của thôn, ấp, bản, tổ dân phố các nội dung xóa bỏ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống và các hủ tục lạc hậu, bảo đảm phụ nữ và nam giới có quyền và nghĩa vụ như nhau trong kết hôn;
 - c) Phát triển mạng lưới tư vấn, hỗ trợ, trợ giúp pháp lý về hôn nhân và gia đình tại cộng đồng; loại hình can thiệp tại trường phổ thông dân tộc nội trú;
 - d) Tổ chức giao lưu văn hoá giữa các dân tộc.
2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được giao xây dựng hương ước, quy ước.
3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 34. Chăm sóc sức khỏe phụ nữ mang thai là người dân tộc thiểu số

1. Trách nhiệm của Bộ Y tế, cơ quan, tổ chức theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các cơ quan, tổ chức có liên quan.
2. Trách nhiệm của Chính phủ.
3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 35. Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh

1. Chính sách, biện pháp của Nhà nước (ngăn chặn phân biệt đối xử giữa con trai và con gái, bảo đảm phụ nữ và nam giới có quyền và nghĩa vụ như nhau trong việc xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh; phát huy giá trị văn hóa gia đình, mở rộng các dịch vụ xã hội phù hợp với các hình thái gia đình, bảo đảm cho mọi thành viên trong gia đình được hưởng bình đẳng các quyền và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ).
2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư (tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ gia đình xây dựng cuộc sống no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh).

3. Trách nhiệm của các thành viên trong gia đình (thực hiện các biện pháp chăm sóc sức khỏe, nâng cao sức khỏe dân số; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần).

Điều 36. Nâng cao chất lượng dân số tại cộng đồng

1. Yêu cầu đối với Nhà nước trong việc nâng cao chất lượng dân số tại cộng đồng.
2. Quyền của người dân khi thực hiện nâng cao chất lượng dân số tại cộng đồng.
3. Các biện pháp thực hiện nâng cao chất lượng dân số tại cộng đồng (quản lý sức khỏe toàn dân; kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe; thực hiện khám sức khỏe định kỳ; bảo đảm dinh dưỡng, vi chất hợp lý; phòng chống tác hại của thuốc lá, lạm dụng rượu, bia, các chất kích thích, chất gây nghiện; thực hiện nếp sống văn minh, vệ sinh cá nhân và bảo vệ môi trường sống an toàn; xây dựng phong trào toàn dân luyện tập thể dục, thể thao, nâng cao sức khỏe; học tập, làm việc và nghỉ ngơi hợp lý, giải trí lành mạnh; phát triển các loại hình học tập tại cộng đồng).
4. Trách nhiệm của Bộ Y tế, các bộ ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chương VI

CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ

Mục 1

CÁC BIỆN PHÁP VỀ TUYÊN TRUYỀN VẬN ĐỘNG, TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC

Điều 37. Yêu cầu trong tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số

1. Yêu cầu về nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi, tạo sự đồng thuận và ủng hộ tích cực của toàn xã hội để giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về dân số.
2. Yêu cầu về nội dung trong tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số.
3. Yêu cầu về hình thức trong tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số.

Điều 38. Nội dung tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số

1. Các nội dung tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số (đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số và phát triển; các nội dung về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số, nâng cao chất lượng dân số, lồng ghép các yếu tố dân số; các biện pháp thực hiện công tác dân số...).

2. Quy định các nội dung ưu tiên trong tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số.

Điều 39. Đối tượng tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số

1. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Các tổ chức, cá nhân được chú trọng tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục (cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, đại biểu dân cử; cơ quan, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ; tổ chức từ thiện; các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, trí thức, văn nghệ sĩ, người uy tín trong cộng đồng, người có ảnh hưởng đến công chúng; người chưa thành niên, thanh niên, người trong độ tuổi sinh đẻ, người cao tuổi; người di cư, người khuyết tật, người có nguy cơ cao mắc các bệnh truyền nhiễm; người dân tộc thiểu số; người cung cấp dịch vụ dân số; phóng viên các cơ quan báo chí, đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin cơ sở và những người làm truyền thông dân số).

Điều 40. Hình thức tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số

1. Thông qua các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về công tác dân số, người làm công tác dân số, cộng tác viên dân số; đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên các ngành.

2. Thông qua phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở, mạng Internet, ứng dụng trên thiết bị di động thông minh và các loại sản phẩm truyền thông.

3. Thông qua chiến dịch truyền thông; sự kiện truyền thông; cuộc thi tuyên truyền, tìm hiểu.

4. lồng ghép trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và thiết chế văn hóa của cộng đồng; hoạt động sinh hoạt tập thể.

5. Lồng ghép thông qua các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, tại gia đình, cộng đồng và xã hội.

6. Lồng ghép trong chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

7. Mô hình can thiệp truyền thông, tư vấn trực tiếp.

8. Các hình thức khác.

Mục 2

CÁC BIỆN PHÁP VỀ NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, HỢP TÁC QUỐC TẾ

Điều 41. Xây dựng, phát triển đội ngũ làm công tác dân số

1. Mục đích, yêu cầu đối với Nhà nước trong việc xây dựng đội ngũ làm công tác dân số.

2. Hình thức Nhà nước thực hiện tuyển chọn, đào tạo nguồn nhân lực.

3. Đội ngũ làm công tác dân số.

4. Chính sách đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ.
5. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân.
6. Trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 42. Nguồn tài chính đầu tư cho công tác dân số

1. Nguồn tài chính đầu tư cho công tác dân số (ngân sách nhà nước; quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; nguồn vốn đầu tư hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; nguồn thu từ dịch vụ dân số; nguồn thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; nguồn vốn vay; nguồn tài trợ, viện trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; các nguồn kinh phí hợp pháp khác).
2. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho công tác dân số, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể thao... nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đời sống mọi mặt của nhân dân, nhất là đối tượng chính sách, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo. Nhà nước bảo đảm nguồn tài chính thực hiện chính sách đối với các đối tượng được Nhà nước chi trả.

Điều 43. Xã hội hóa hoạt động dân số

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, đóng góp công sức, tài sản cho công tác dân số.
2. Các chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực y tế mà cơ sở cung cấp dịch vụ dân số được hưởng.

Điều 44. Nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển

1. Yêu cầu đối với Nhà nước trong việc ban hành chính sách, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển.
2. Nhà nước thực hiện cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với những vấn đề ưu tiên, trọng tâm.
3. Chính sách bảo hộ của Nhà nước.
4. Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức; các cơ quan nghiên cứu khoa học, cơ quan quản lý nhà nước về dân số.
5. Trách nhiệm của các cơ quan nghiên cứu khoa học, cơ quan quản lý nhà nước về dân số.

Điều 45. Hợp tác quốc tế về dân số và phát triển

1. Yêu cầu đối với Nhà nước trong việc ban hành chính sách, biện pháp thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển.
2. Hợp tác quốc tế về dân số và phát triển đối với các tổ chức, cá nhân.

3. Nội dung hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển (Tham gia các tổ chức quốc tế, ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế; chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ; hợp tác trao đổi chuyên gia; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; hợp tác, liên doanh, liên kết, đầu tư sản xuất phương tiện, trang thiết bị và cung cấp dịch vụ dân số; vận động nguồn lực).

Mục 3

CÁC BIỆN PHÁP VỀ LÒNG GHÉP CÁC YẾU TỐ DÂN SỐ TRONG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Điều 46. Nguyên tắc lồng ghép

1. Bảo đảm phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Bảo đảm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và giải quyết các mối quan hệ giữa dân số và phát triển; phù hợp với mục tiêu chính sách dân số.
3. Bảo đảm các yếu tố dân số là trung tâm trong tất cả các bước của quy trình xây dựng, triển khai thực hiện.

Điều 47. Nội dung lồng ghép

1. Nội dung các yếu tố dân số để thực hiện lồng ghép gồm:
 - a) Về quy mô dân số được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9;
 - b) Về cơ cấu dân số được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21; khoản 2 Điều 22; điểm c khoản 2 Điều 23;
 - c) Về phân bố dân số được quy định tại khoản 3 Điều 26.
2. Thủ tướng Chính phủ ban hành nội dung tiêu chí lồng ghép quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 48. Đối tượng lồng ghép

1. Đối tượng lồng ghép bao gồm:
 - a) Các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về đầu tư;
 - b) Các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương.
2. Các đối tượng lồng ghép liên quan đến quy hoạch thực hiện theo pháp luật về quy hoạch.

Điều 49. Báo cáo lồng ghép

1. Nội dung báo cáo thực hiện lồng ghép
2. Nội dung báo cáo đánh giá kết quả thực hiện lồng ghép

3. Kết quả đánh giá thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số là một trong các căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án.

Điều 50. Trách nhiệm thực hiện, báo cáo lồng ghép

1. Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội có trách nhiệm thực hiện lồng ghép theo quy định tại khoản .. Điều ... Luật này và báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật này.

2. Cơ quan chủ trì thẩm định theo quy định của pháp luật có trách nhiệm thực hiện lồng ghép theo quy định tại khoản .. Điều ... Luật này và báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật này trong hồ sơ trình phê duyệt.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VỀ CÔNG TÁC DÂN SỐ

Điều 51. Nội dung quản lý nhà nước về công tác dân số

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về dân số.

2. Xây dựng, tổ chức và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về dân số và các chính sách, biện pháp thực hiện công tác dân số.

3. Tổ chức, phối hợp thực hiện công tác dân số giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia công tác dân số.

4. Tổ chức, quản lý và thực hiện tuyên truyền vận động, truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về dân số.

5. Tổ chức, quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ về tổ chức bộ máy và đội ngũ làm công tác dân số; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác dân số.

6. Tổ chức, quản lý, hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ dân số, thực hiện công tác dân số.

7. Tổ chức xây dựng, vận hành hệ thống tin quản lý, dữ liệu về dân số, chuyển đổi số trong lĩnh vực dân số, tổ chức thực hiện công tác thống kê, thông tin, số liệu về dân số, giữ bí mật thông tin có liên quan theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức, quản lý và thực hiện nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dân số.

9. Thực hiện hợp tác quốc tế về dân số và phát triển.

10. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dân số.

Điều 52. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về dân số trong phạm vi cả nước; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về dân số.

2. Bảo đảm xây dựng và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số trong kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm của quốc gia, ngành, địa phương theo quy định.

3. Bảo đảm cơ chế và biện pháp phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

4. Phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về dân số; bố trí nguồn lực cho hoạt động công tác dân số; chỉ đạo nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ; hội nhập và hợp tác quốc tế về dân số.

5. Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về dân số theo yêu cầu của Quốc hội.

Điều 53. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Bộ Y tế

Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước về công tác dân số và có trách nhiệm sau đây:

1. Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, pháp luật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công tác dân số.

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số vào chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội của ngành y tế; chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan nghiên cứu, trình Chính phủ ban hành quy định về tổ chức, chế độ chính sách đối với người làm công tác dân số phù hợp với từng thời kỳ.

4. Tổ chức, quản lý và thực hiện tuyên truyền vận động, truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về dân số.

5. Thực hiện quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ về tổ chức bộ máy và đội ngũ làm công tác dân số; tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về công tác dân số.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành dân số.

7. Tổ chức, quản lý và thực hiện cung cấp dịch vụ dân số.
8. Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dân số và phát triển.
9. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển theo quy định của pháp luật.
10. Tổ chức, thực hiện kiểm tra, thanh tra chuyên ngành dân số; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị; sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng; xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.
11. Thực hiện nhiệm vụ khác về dân số do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 54. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan, tổ chức triển khai thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số vào chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội của các bộ, ngành và địa phương.
2. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang bộ.
3. Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về dân số theo quy định của Luật này.

Điều 55. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp về công tác dân số

1. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân các cấp.
2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 56. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận về công tác dân số

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động mọi tầng lớp nhân dân thực hiện pháp luật về dân số; vận động, giám sát, phản biện xã hội việc thực hiện pháp luật về dân số.

Điều 57. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về công tác dân số

1. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.
2. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

Điều 58. Trách nhiệm của gia đình, cá nhân về công tác dân số

1. Thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan đến công tác dân số.
2. Thực hiện các cuộc vận động của Đảng và Nhà nước về công tác dân số.

3. Tôn trọng lợi ích của Nhà nước, xã hội, cộng đồng
4. Các thành viên trong gia đình có trách nhiệm giúp đỡ nhau thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 59. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 202...;
2. Pháp lệnh Dân số 06/2003/PL-UBTVQH11 ngày 09 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh số 08/2008/UBTVQH12 ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 60. Quy định chuyển tiếp

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày ... tháng năm 20....

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI